

MORNING CHANTING _ DAY 6 - BÀI TỤNG BUỔI SÁNG _ NGÀY THỨ 6



1.a)	Jāgo logo jagata ke, bītī kālī rāta; huā ujālā dharama kā maṅgala huā prabhāta.	Mọi người trên thế gian, hãy thức tỉnh! Đêm tối đã qua. Ánh sáng của Dhamma đã đến, bình minh của hạnh phúc.	People of the world, awake! The dark night is over. The light has come of Dhamma, the dawn of happiness.
	Āo prāṇī viśva ke, suno Dharama kā jñāna; isa meṅ sukha hai, śānti hai, mukti mokṣa nirvāṇa.	Hãy đến, chúng sanh trong vũ trụ, lắng nghe trí tuệ về Dhamma Nơi có hạnh phúc và an lạc, Tự do, giải thoát, niết bàn	Come, beings of the universe, listen to the wisdom of the Dhamma. In this lie happiness and peace, freedom, liberation, nibbana.
	Yaha to vāṇi buddha kī, śuddha dharama kī jyota; akṣara akṣara meṅ bharā, maṅgala oṭaparota.	Đây là những lời của Đức Phật sáng chói trong Dhamma tinh khiết Mỗi từ tràn đầy và thấm nhuần hạnh phúc	These are the words of the Buddha, the radiance of pure Dhamma, each syllable of them filled and permeated with happiness.
	Buddha-vāṇī mīṭhī ghaṇī, misaṛī ke se bola; kalyāṇī maṅgalamayī, bharā amṛtarasa ghola.	Ngọt ngào là những lời của Đức Phật mỗi câu như mật ngọt, đem lại an lạc và hạnh phúc, tràn đầy hương vị bất tử.	Sweet are the words of the Buddha, each phrase like honey, yielding welfare and happiness, suffused with the taste of the deathless.
2.a)	Deva-āhvānasuttam	Tới các vị Chư Thiên	Address to the Devas
	Samantā cakkavāḷesu, atrāgacchantu devatā; (3x) saddhammaṃ munirājassa, suṇantu sagga-mokkhadaṃ. Dhammassavaṇakālo ayam, bhadantā' (3x)	Chư Thiên từ khắp trong các hệ thế giới, xin hãy tụ họp nơi đây, (3x) để lắng nghe Giáo pháp thuần khiết sẽ dẫn tới cõi trời và giải thoát, Xin những vị đáng kính, bây giờ là lúc nên lắng nghe Dhamma, (3x)	From throughout the world systems assemble here, oh devas, (3x) to listen to the pure Dhamma of the king of sages, leading to heaven and liberation. It is now time for listening to the Dhamma , respected ones. (3x)

3.) namo tassa bhagavato arahato sammā-sambuddhassa. (3x)	Thành tâm cung kính Ngài, Đấng Thế Tôn, Bậc Chiến Thắng, Giải Thoát, Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn. (3x)	Homage to him, the blessed one, the worthy conqueror, the fully self-enlightened Buddha. (3x)
4.) Buddhamaṃ saraṇaṃ gacchāmi; dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi; saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.	Con quay về nương tựa Đức Phật, Con quay về nương tựa Dhamma, Con quay về nương tựa Sangha.	I take refuge in the Buddha, I take refuge in the Dhamma, I take refuge in the Sangha.
5.) Imāya dhammānudhammapaṭṭipattiyā, buddhaṃ pūjemi; dhammaṃ pūjemi; saṅghaṃ pūjemi.	Dhamma là con đường con nguyện đi từng bước từ đầu đến đích cuối. Con cung kính Đức Phật; Con cung kính Dhamma; Con cung kính Sangha.	By walking on the path of Dhamma from the first step to the final goal, I pay respects to the Buddha; I pay respects to the Dhamma; I pay respects to the Sangha.
6.) Ye ca Buddhā atītā ca, ye ca Buddhā anāgatā; paccuppanā ca ye Buddhā, ahaṃ vandāmi sabbadā.	Chư Phật trong quá khứ, Chư Phật trong tương lai, Chư Đức Phật hiện tiền, con luôn luôn cung kính.	To the Buddhas of the past, to the Buddhas yet to come, to the Buddhas of the present, always I pay respects.
Ye ca Dhammā atītā ca, ye ca Dhammā anāgatā; paccuppanā ca ye Dhammā, ahaṃ vandāmi sabbadā.	Dhammas trong quá khứ, Dhammas trong tương lai, Dhammas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính.	To the Dhammas of the past, to the Dhammas yet to come, to the Dhammas of the present, always I pay respects.
Ye ca Saṅghā atītā ca, ye ca Saṅghā anāgatā; paccuppanā ca ye Saṅghā, ahaṃ vandāmi sabbadā.	Sanghas trong quá khứ, Sanghas trong tương lai, Sanghas trong hiện tại, con luôn luôn cung kính.	To the Sanghas of the past, to the Sanghas yet to come, to the Sanghas of the present, always I pay respects.
7.) natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Buddho me saraṇaṃ varaṃ; etena	Con không nương tựa vào nơi nào khác,	No other refuge have I, the Buddha is my supreme refuge.

	sacca-vajjena, jayassu jaya- maṅgalaṃ.	Đức Phật là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện được chiến thắng và hạnh phúc.	By this true utterance may there be victory and happiness.
	natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Dhammo me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca-vajjena, bhavatu te jaya-maṅgalaṃ.	Con không nương tựa vào nơi nào khác, Dhamma là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện quý vị được chiến thắng và hạnh phúc.	No other refuge have I, the Dhamma is my supreme refuge. By this true utterance may you have victory and happiness.
	natthi me saraṇaṃ aññaṃ, Saṅgho me saraṇaṃ varaṃ; etena sacca- vajjena, bhavatu sabba-maṅgalaṃ.	Con không nương tựa vào nơi nào khác, Sangha là nơi nương tựa tuyệt đỉnh của con. Với lời chân thật này nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc.	No other refuge have I, the Sangha is my supreme refuge. By this true utterance may all beings be happy.
	Tiratana Vandanā		
8.)	Iti'pi so bhagavā arahaṃ, sammā-sambuddho, vijjācaraṇa- sampanno, sugato, lokavidū, anuttaro purisa-damma-sārathī, satthā deva-manussānaṃ, Buddho Bhagavā 'ti.	Ngài là bậc đích thực : đã thanh lọc mọi bất tịnh, diệt trừ mọi phiền não bằng nỗ lực bản thân được giác ngộ hoàn toàn, hoàn hảo trong lý thuyết hoàn hảo trong thực hành, đạt được đích cuối cùng, hiểu biết toàn thể vũ trụ, Thầy dạy cả loài người, thật không ai sánh bằng .Thầy dạy cả chư thiên Đức Phật, Đấng Thế Tôn.	Such truly is he: freed from impurities, having destroyed all mental defilements, fully enlightened by his own efforts, perfect in theory and in practice, having reached the final goal, knower of the entire universe, incomparable trainer of men, teacher of gods and humans, the Buddha, the Blessed One.
9.)	Svākkhāto Bhagavatā Dhammo, sanditṭhiko, akāliko, ehi-passiko, opaneyyiko,	Lời dạy của Đấng Thế Tôn, được giảng giải rõ ràng tự mình có thể thấy, kết quả được chứng nghiệm bây giờ và tại đây, mời gọi người đến chứng nghiệm, đưa thẳng tới mục tiêu,	Clearly expounded is the teaching of the Blessed One, to be seen for oneself, giving results here and now, inviting one to come and see, leading straight to the goal,

	paccattaṃ veditabbo viññūhī' ti.	ai cũng chứng nghiệm được nếu là người có trí.	capable of being realized by any intelligent person.
10.)	Suppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Những người tu tập tốt hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	Those who have practiced well form the order of disciples of the Blessed One;
	ujjuppaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Những người thực hành cần mẫn hợp thành một đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	those who have practiced uprightly form the order of disciples of the Blessed One;
	ñāyappaṭipanno Bhagavato sāvaka saṅgho;	Tu tập với trí tuệ là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	those who have practiced wisely form the order of disciples of the Blessed One;
	sāmīcippaṭipanno Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Tu tập thật đúng đắn là người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	those who have practiced properly form the order of disciples of the Blessed One;
	yadidaṃ cattāri purisa-yugāni, aṭṭha-purisa-puggalā, esa Bhagavato sāvaka-saṅgho;	Có thể chia thành bốn hoặc chia thành tám loại những người thuộc đoàn thể đệ tử Đấng Thế Tôn.	that is, the four pairs of persons, the eight kinds of individuals - these form the order of disciples of the Blessed One:
	āhuneyyo, pāhuneyyo, dakkhiṇeyyo, añjali-karaṇīyo, anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti.	xứng đáng được cúng dường , xứng đáng được cung phụng, xứng đáng được dâng hiến, xứng đáng được cung kính, ruộng phước của thế gian không ai sánh bằng.	worthy of gifts, of hospitality, of offerings, of reverent salutation, an incomparable field of merit for the world.
	Paṭicasamuppāda (Anuloma) Avijjā-paccayā saṅkhārā; saṅkhāra-paccayā viññāṇaṃ;	Chuỗi Nảy Sinh Bởi Nguyên Nhân (Chiều thuận) Với nền tảng của vô minh, phản ứng nảy sinh; với nền tảng của phản ứng, thức nảy sinh;	Chain of Conditioned Arising (Forward order) With the base of ignorance, reaction arises; with the base of reaction, consciousness arises;

viññāṇa-paccayā nāma-rūpaṃ;	với nền tảng của thức, tâm và thân nảy sinh;	with the base of consciousness, mind and body arise;
nāma-rūpa-paccayā saḷāyatanaṃ;	với nền tảng của tâm và thân, sáu giác quan nảy sinh;	with the base of mind and body, the six senses arise;
saḷāyatana-paccayā phasso;	với nền tảng của sáu giác quan, xúc chạm nảy sinh;	with the base of the six senses, contact arises;
phassa-paccayā vedanā;	với nền tảng của sự xúc chạm, cảm giác nảy sinh;	with the base of contact, sensation arises;
vedanā-paccayā taṇhā;	với nền tảng của cảm giác, thèm muốn và chán ghét nảy sinh,	with the base of sensation, craving and aversion arise;
taṇhā-paccayā upādānaṃ;	với nền tảng của thèm muốn và chán ghét, ràng buộc nảy sinh,	with the base of craving and aversion, attachment arises;
upādāna-paccayā bhavo;	với nền tảng của ràng buộc, sự hình thành nảy sinh;	with the base of attachment, the process of becoming arises;
bhava-paccayā jāti;	với nền tảng của sự hình thành, sự ra đời nảy sinh,	with the base of the process of becoming, birth arises;
jāti-paccayā jarā-maraṇaṃ soka- parideva-dukkha- domanassupāyāsā sambhavanti.	với nền tảng của sự ra đời, già, chết nảy sinh, (cùng với) buồn rầu, than khóc, khổ tâm và khổ thân và thống khổ. Bởi vậy toàn bộ khổ đau nảy sinh.	with the base of birth, ageing and death arise, [together with] sorrow, lamentation, physical and mental sufferings and tribulations. Thus arises this entire mass of suffering.
Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samu- dayo hotī'ti.		
(Paṭiloma)	(Chiều nghịch)	(Reverse order)
Avijjāya tveva asesa-virāga- nirodhā saṅkhāra-nirodho; saṅkhāra-nirodhā viññāṇa- nirodho; viññāṇa-nirodhā nāma-rūpa- nirodho; nāma-rūpa-nirodhā saḷāyatana- nirodho;	Với sự trừ tuyệt và chấm dứt của vô minh, không còn phản ứng ; với sự chấm dứt của phản ứng, không còn thức; với sự chấm dứt của thức, không còn tâm và thân; với sự chấm dứt của tâm và thân, không còn sáu giác quan	With the complete eradication and cessation of ignorance, reaction ceases; with the cessation of reaction, consciousness ceases; with the cessation of consciousness, mind and body cease; with the cessation of mind and body, the six senses cease;

saḷāyatana-nirodhā
phassa-nirod- ho;
phassa-nirodhā
vedanā-nirodho;
vedanā-nirodhā
taṇhā-nirodho;
taṇhā-nirodhā
upādāna-nirodho;
upādāna-nirodhā
bhava-nirodho;
bhava-nirodhā
jāti-nirodho;
jāti-nirodhā jarā-maraṇaṃ soka-
parideva-
dukkha-domanassupāyāsā
nirujjhanti.
Evametassa kevalassa
dukkhakkhandhassa nirodho
hotī'ti.

Udāna-gāthā

Yadā have pātubhavanti
Dhammā,
ātāpino jhāyato
brāhmaṇassa;
ath'assa kaṅkhā vapayanti sabbā,
yato pajānāti sahetudhammaṃ.
Athassa kaṅkhā vapayanti sabbā,
yato khayamaṃ paccayānaṃ avedī.

Vidhūpayamaṃ tiṭṭhati mārasenaṃ,
Suriyo va obhāsayamaṃ

với sự chấm dứt của sáu giác quan
không còn sự xúc chạm;
với sự chấm dứt của sự xúc chạm,
không còn cảm giác;
với sự chấm dứt của cảm giác,
không còn thèm muốn và chán ghét;
với sự chấm dứt của thèm muốn và chán ghét,
không còn bám víu;
với sự chấm dứt của bám víu,
không còn sự trở thành;
với sự chấm dứt của sự trở thành,
không còn sinh ra đời;
với sự chấm dứt của sự sinh ra đời,
không còn già, chết; (cùng với)
buồn rầu, than khóc, khổ tâm và
khổ thân và thống khổ.
Bởi thế toàn bộ khổ đau chấm dứt.

Những câu kệ hân hoan

Khi Bốn Sự Thật Thánh Thiện
thực sự biểu lộ đối với một người có đời sống
thanh tịnh, hành thiền nhiệt thành,
thì mọi nghi ngờ đều tan biến;
người đó hiểu rõ mỗi sự nảy sinh đều có
nguyên nhân.
Rồi mọi nghi ngờ tan biến;
người đó trải nghiệm sự diệt trừ những điều
kệ cho sự nảy sinh.
Sau khi phá tan đội quân của Mara,
người đó đứng như mặt trời, rực rỡ giữa trời.

with the cessation of the six senses,
contact ceases;
with the cessation of contact,
sensation ceases;
with the cessation of sensation,
craving and aversion cease;
with the cessation of craving and aversion,
attachment ceases;
with the cessation of attachment,
the process of becoming ceases;
with the cessation of the process of
becoming, birth ceases;
with the cessation of birth,
ageing and death cease, [together with]
sorrow, lamentation, physical and mental
sufferings and tribulations.
Thus this entire mass of suffering ceases.

Verses of Joy

When the [Four Noble] Truths
become manifest to one of pure life,
meditating ardently, then his doubts all
disappear;
he understands how each factor arising
has its cause.
Then all doubts vanish;
he has experienced the destruction of the
conditions for arising.
Having scattered the army of Māra he
stands like the sun, refulgent in the sky.

antalikkhaṃ'ti.
Aneka-jāti-saṃsāraṃ,
sandhāvissaṃ anibbisamaṃ;
gahakāraḥ gavesanto,
dukkhā jāti punappunaṃ.

Gahakāraka! Diṭṭhosi, puna gehaṃ
na kāhasi; sabbā te phāsukā
bhaggā, gahakūṭaṃ visaṅkhitamaṃ;
visaṅkhāragataṃ cittaṃ,
taṇhānaṃ khayamajjhagā.

Jayo hi buddhassa sirīmato ayam,
mārassa ca pāpimato parājayo;
ugghosayumaṃ bodhimaṇḍe
pamoditā,
jayaṃ tadā nāga-gaṇā mahesino;

jayaṃ tadā supaṇṇa-gaṇā ma-
hesino;
jayaṃ tadā deva-gaṇā mahesino;
jayaṃ tadā brahma-gaṇā
mahesino.

Post-Pāli Sutta

Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vā yāni'va antalikkhe;
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
buddhaṃ namassāma suvatthi
hotu;

Qua vô lượng kiếp trong chu kỳ sinh tử
Ta đã chạy, trong vô vọng tìm kiếm người
người xây căn nhà này;
Ta không ngừng đối diện với nỗi khổ của sự
tái sinh.

Ôi người xây nhà! Giờ ta đã thấy người. Người
không thể xây một căn nhà nữa cho ta.
Tất cả những cột kèo đã bị bẻ gãy, đòn giông
đã bị phá hủy.
Tâm trở nên không còn điều kiện; kết thúc
của thèm muốn đã đạt được.

“Chiến thắng vinh quang của Đức Phật đã đạt
được; đánh bại Mara tội lỗi!”
Từ chỗ giác ngộ, chiến thắng của
vị đại thánh nhân được tuyên dương
trong hoan hỉ với sự chủ động của
naga;
với sự chủ động của supannas
(garudas)
với sự chủ động của devas,
với sự chủ động của brahmas

Bất cứ chúng sinh nào tề tựu nơi đây,
dù là người hay chư thiên,
Đấng Tathagata được người và trời cung kính,
chúng con cung kính Đức Phật;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
Nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Through countless births in the cycle of
existence I have run, in vain seeking the
builder of this house;
again and again I faced the suffering of
new birth.

Oh housebuilder! Now you are seen.
You shall not build a house again for me.
All your beams are broken, the ridgepole
is shattered. The mind has become freed
from conditioning; the end of craving has
been reached.

The glorious victory of the Buddha has
come; defeated is Māra the sinful!
From the seat of enlightenment, the
victory of the great sage was then
proclaimed with rejoicing by the host of
nāgas;
by the host of supaṇṇas
[garuḍas];
by the host of devas;
by the host of brahmas.

Whatever beings are here assembled,
whether terrestrial or celestial,
the Tathāgata is revered by gods and men;
we pay respects to the Buddha;
[by the utterance of this truth]
may there be happiness;

dhammaṃ namassāma suvatthi
hotu;

saṅghaṃ namassāma suvatthi
hotu.

namana karūṇ gurudeva ko,
savinaya śīśa navāya;
dharama ratana aisā diyā,
pāpa nikaṭa nahīn āya.

Aisā cakhāyā dharama rasa,
biṣayana rasa na lubhāya;
dharama sāra aisā diyā,
chilake diye chuḍāya.

roma roma kirataga huā,
ṛṇa na cukāyā jāya;
jīṇ jīvana dharama kā, dukhiyana
kī sevā karūṇ,
yahī ucita upāya.

Isa sevā ke puṇya se,
dharama ujāgara hoyā;
kaṭe andherā pāpa kā,
jana jana hita-sukha hoyā, (2x)
jana jana maṅgala hoyā.

Chúng con cung kính Dhamma;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện;
Chúng con cung kính Sangha;
(bằng tuyên ngôn về sự thật này)
nguyện cho hạnh phúc hiện diện.

Tôi cung kính vị Thầy kính mến của tôi,
Tôi cúi đầu lạy dưới chân Ngài;
Ngài đã cho tôi châu báu Dhamma,
nên ma vương không thể tới gần.

Ngài cho tôi nếm hương vị Dhamma,
giờ không khoái cảm nào có thể sánh bằng.
Với Dhamma chân thật Ngài trao truyền
vỏ của vô minh được đập vỡ.

Lòng biết ơn tuôn trào từ mỗi lỗ chân lông
Tôi không thể trả được món nợ này.
Tôi sẽ sống cuộc đời Dhamma và phục vụ
những người đau khổ [trên thế gian],
đây là cách [để trả nợ] duy nhất.

Với phước lành của sự phục vụ này,
nguyện cho Dhamma được lan tỏa.
Nguyện cho bóng tối ma quỷ bị tiêu tan,
Nguyện cho tất cả chúng sinh được
hạnh phúc và thịnh vượng, nguyện cho tất cả
chúng sinh được hạnh phúc!

we pay respects to the Dhamma;
[by the utterance of this truth]
may there be happiness;
we pay respects to the Sangha;
[by the utterance of this truth]
may there be happiness.

I pay homage to my revered teacher,
humbly bowing my head.
He gave me such a jewel of Dhamma
that evil cannot approach.

He let me taste Dhamma's nectar,
now no sensual pleasure can allure.
Such an essence of Dhamma he gave, that
the shell [of ignorance] dropped away.

From every pore such gratitude
is pouring I cannot repay the debt
I will live the Dhamma life and serve the
suffering people [of the world],
this is the only way [to repay the debt].

By the merits of this service,
may Dhamma spread.
May the darkness of evil be eradicated,
may all beings be happy and prosperous,
may all beings be happy.

Bhavatu sabba maṅgalaṃ(3x)	Nguyện tất cả chúng sinh được hạnh phúc.	May all beings be happy
Sabakā maṅgala, sabakā maṅgala, sabakā maṅgala hoyā re.	Nguyện cho tất cả được hạnh phúc, nguyện cho tất cả được hạnh phúc, nguyện cho tất cả được hạnh phúc!	May all be happy, may all be happy, may all be happy!
Terā maṅgala, terā maṅgala, terā maṅgala hoyā re.	Nguyện cho quý vị được hạnh phúc, nguyện cho quý vị được hạnh phúc, nguyện cho quý vị được hạnh phúc!	May you be happy, may you be happy, may you be happy!
Isa dharatī ke taru-trṇa meṅ, kaṇa-kaṇa meṅ dharama samā jāye. (2x)	Nguyện cho tất cả các cây, tất cả các ngọn cỏ và tất cả các vi hạt trên trái đất này đều được ngập tràn với Dhamma	May every tree, every blade of grass, and every particle of this earth be suffused with Dhamma.
Jo bhī tape isa tapobhūmi para, (2x) mukta dukhoṇ se ho jāye. (2x)	Nguyện cho tất cả những ai hành thiền trên mảnh đất Dhamma này đều được giải thoát khỏi mọi khổ đau	May all who meditate on this Dhamma land, (2x) be liberated from all suffering, (2x)
Sabakā maṅgala, sabakā maṅgala, sabakā maṅgala hoyā re.	Nguyện cho tất cả được hạnh phúc, nguyện cho tất cả được hạnh phúc, nguyện cho tất cả được hạnh phúc!	May all be happy, may all be happy, may all be happy!
Terā maṅgala, terā maṅgala, terā maṅgala hoyā re.	Nguyện cho quý vị được hạnh phúc, nguyện cho quý vị được hạnh phúc, nguyện cho quý vị được hạnh phúc!	May you be happy, may you be happy, may you be happy!
Jana jana maṅgala, jana jana maṅgala, jana jana sukhiyā hoyā re.	Nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc, nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc, nguyện mọi chúng sinh được hạnh phúc!	May all beings be happy, may all beings be happy, may all beings be peaceful!